

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-28

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0300669828, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 04 năm 2017, xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 22 tháng 05 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc bổ sung ngành kinh doanh vận tải bằng ô tô.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất và nhận gia công các loại chỉ cước, các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản, nông nghiệp, thể thao, nuôi rong, bảo hộ lao động dùng trong xây dựng, trong các ngành chăn nuôi, trồng trọt đối với các khách hàng trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho nhu cầu sản xuất và kinh doanh;
- Kinh doanh các loại hạt nhựa, ngư cụ vật tư thủy sản, hàng may mặc, hàng mây tre lá;
- Thiết kế, chế tạo các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất lưới phục vụ các ngành thủy sản, nông nghiệp, xây dựng thể dục thể thao và bảo hộ lao động;
- Sản xuất, gia công, mua bán: lưới trang trí, lưới cứu hộ, lưới ngư trang, bao bì lưới;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Mã chứng khoán niêm yết: SFN

Trụ sở chính: 89 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp.Hồ Chí Minh

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông BÙI VĂN MY	Chủ tịch (Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 09/QĐ-HĐQT ngày 22/06/2020)
Ông QUANG TƯỜNG THỤY	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 22/06/2020)
Ông LÊ HỮU PHƯỚC	Phó Chủ tịch
Ông NGUYỄN BẮC HẢI	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 19/06/2020)
Ông VÕ VĂN THÀNH	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 19/06/2020)
Bà CAO THỊ THÚY	Thành viên
Bà LÊ THỊ PHƯƠNG THẢO	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông NGUYỄN VĂN KHAI	Trưởng ban
Bà PHẠM THỊ CÚC	Thành viên
Bà LÂM XUÂN THANH	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 19/06/2020)
Bà TRẦN THỊ THÙY LINH	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 19/06/2020)

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông LÊ HỮU PHƯỚC

Giám đốc

Ông LÂM THÔNG NHỨT

Phó Giám đốc (Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 04/03/2020)

Bà LÊ THỊ PHƯƠNG THẢO

Phó Giám đốc (Miễn nhiệm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT ngày 08/05/2020)

Ông NGUYỄN MINH TRƯỜNG

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính là Ông Lê Hữu Phước- Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP.HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Thay mặt Hội đồng Quản trị

CHỦ TỊCH
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỆT LƯỚI
SÀI GÒN

BÙI VĂN MY



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: A0620227-SXR /AISC-DNI

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Dệt Lưới Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2020, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Dệt Lưới chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2020

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ HÙNG DŨNG

Số Giấy CNDKHNKT: 3174-2020-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59.109.948.435	45.096.249.753
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	25.724.132.287	17.777.608.041
1. Tiền	111		15.639.704.889	17.777.608.041
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.084.427.398	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.021.869.078	7.034.890.057
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	7.174.142.761	5.480.264.803
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.506.997.901	1.310.717.030
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	340.728.416	243.908.224
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	24.189.095.010	19.638.186.919
1. Hàng tồn kho	141		24.189.095.010	19.638.186.919
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		174.852.060	645.564.736
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		156.997.741	645.564.736
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9b	17.854.319	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.763.669.741	12.214.564.413
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.7	9.723.669.741	12.174.564.413
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9.723.669.741	12.174.564.413
- Nguyên giá	222		124.961.220.923	124.961.220.923
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(115.237.551.182)	(112.786.656.510)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	40.000.000	40.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		40.000.000	40.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		68.873.618.176	57.310.814.166

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.357.376.328	4.768.354.993
I. Nợ ngắn hạn	310		11.357.376.328	4.768.354.993
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		-	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.8	200.380.443	234.481.342
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9a	4.813.814.221	564.356.561
4. Phải trả người lao động	314		4.955.478.339	3.564.224.490
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	593.245.958	67.396.026
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		794.457.367	337.896.574
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		57.516.241.848	52.542.459.173
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	57.516.241.848	52.542.459.173
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1.405.126.159)	(1.405.126.159)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.634.424.695	13.902.513.202
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.065.799.250	3.065.799.250
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.221.144.062	6.979.272.880
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.458.470.929	3.674.537.924
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.762.673.133	3.304.734.956
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		68.873.618.176	57.310.814.166

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ GIÀU

Kế toán trưởng



NGUYỄN MINH TRƯỜNG



Giám đốc



LÊ HỮU PHƯỚC

Ngày 10 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	75.016.806.948	76.757.130.451
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	75.016.806.948	76.757.130.451
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	62.976.338.960	67.987.932.022
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.040.467.988	8.769.198.429
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	108.923.843	8.639.378
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	953.204	131.827
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	1.101.113.568	1.183.066.668
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	5.185.629.205	5.017.423.673
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		5.861.695.854	2.577.215.639
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.715.395.562	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.715.395.562	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.577.091.416	2.577.215.639
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.715.418.283	515.443.128
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.861.673.133	2.061.772.511
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.992	518
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.992	518

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ GIÀU

Kế toán trưởng



NGUYỄN MINH TRƯỜNG

Giám đốc



LÊ HỮU PHƯỚC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		79.986.101.849	78.429.718.697
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(41.611.942.801)	(38.136.627.322)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.966.526.478)	(15.827.630.514)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(922.327.716)	(389.109.793)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		51.693.585.424	51.435.078.242
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(67.056.685.437)	(64.462.043.378)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.122.204.841	11.049.385.932
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(1.669.714.861)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		2.715.395.562	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		108.923.843	8.216.348
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.824.319.405	(1.661.498.513)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.291.320.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(2.291.320.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7.946.524.246	7.096.567.419
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.777.608.041	7.116.681.340
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>25.724.132.287</u>	<u>14.213.248.759</u>

Tp. HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ GIÀU

Kế toán trưởng



NGUYỄN MINH TRƯỜNG



Giám đốc



LÊ HỮU PHƯỚC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0300669828, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 04 năm 2017, xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 22 tháng 05 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc bổ sung ngành kinh doanh vận tải bằng ô tô.

Tên tiếng Anh: SAIGON FISHING NET JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính: 89 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp.Hồ Chí Minh

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty:**

- Sản xuất và nhận gia công các loại chỉ cước, các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản, nông nghiệp, thể thao, nuôi rong, bảo hộ lao động dùng trong xây dựng, trong các ngành chăn nuôi, trồng trọt đối với các khách hàng trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho nhu cầu sản xuất và kinh doanh;
- Kinh doanh các loại hạt nhựa, ngư cụ vật tư thủy sản, hàng may mặc, hàng mây tre lá;
- Thiết kế, chế tạo các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất lưới phục vụ các ngành thủy sản, nông nghiệp, xây dựng thể dục thể thao và bảo hộ lao động;
- Sản xuất, gia công, mua bán: lưới trang trí, lưới cứu hộ, lưới ngư trang, bao bì lưới;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2020: 322 nhân viên. (Ngày 30 tháng 06 năm 2019: 317 nhân viên)**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư đã được sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2020: 23.120 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2020: 23.300 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận dưới các hình thức Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có), như: Chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư:

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ được ghi nhận trên báo cáo tài chính của bên được đầu tư.

Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình mua sắm.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	05 - 15 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	06 - 10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	05 - 08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí hoạt động kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí tiền điện, tiền nước, tiền thuê xưởng đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ước tính hợp lý dựa trên các hợp đồng, thỏa thuận,...

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Hàng quý, Công ty căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Năm 2020 công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2020		01/01/2020	
Tiền	15.639.704.889		17.777.608.041	
Tiền mặt	638.751.034		758.332.807	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.000.953.855		17.019.275.234	
Các khoản tương đương tiền	10.084.427.398		-	
Cộng	25.724.132.287		17.777.608.041	
2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2020		01/01/2020	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác	40.000.000	-	40.000.000	-
Công ty Cổ phần Ong Mật Thành phố Hồ Chí Minh	40.000.000	-	40.000.000	-
Cộng	40.000.000	-	40.000.000	-
3. Phải thu của khách hàng	30/06/2020		01/01/2020	
Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng trong nước	7.174.142.761	-	5.480.264.803	-
Cộng	7.174.142.761	-	5.480.264.803	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước (*)	1.506.997.901	-	1.310.717.030	-
Nhà cung cấp nước ngoài	935.047.640	-	-	-
Cộng	571.950.261	-	1.310.717.030	-
	1.506.997.901	-	1.310.717.030	-

(*) Trong đó, khoản thanh toán chi phí thuê nhà xưởng là 570.033.000 VND, khoản này sẽ được trừ với chi phí phải trả ngắn hạn khác (thuyết minh tại mục V.10 khi Công ty nhận được hóa đơn)

5. Phải thu khác	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	340.728.416	-	243.908.224	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	152.062.725	-	134.241.234	-
Phải thu khác	47.265.691	-	11.266.990	-
Tạm ứng	141.400.000	-	98.400.000	-
Cộng	340.728.416	-	243.908.224	-

6. Hàng tồn kho	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.932.020.330	-	6.581.960.262	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	109.439.889	-
Chi phí SX, KD dở dang	7.829.963.852	-	6.486.508.718	-
Thành phẩm	3.705.749.480	-	4.095.946.723	-
Hàng hoá	1.721.361.348	-	2.364.331.328	-
Cộng	24.189.095.010	-	19.638.186.919	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh.

7. Tài sản cố định hữu hình *Xem thuyết minh trang số 26*

8. Người mua trả tiền trước	30/06/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	200.380.443	234.481.342
Khách hàng trong nước	200.380.443	-
Khách hàng nước ngoài	-	234.481.342
Cộng	200.380.443	234.481.342

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020
a. Phải nộp				
Thuế xuất, nhập khẩu	-	129.358.935	129.358.935	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	520.723.654	1.715.418.283	922.327.716	1.313.814.221
Thuế thu nhập cá nhân	43.632.907	144.718.351	188.351.258	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	5.370.360.285	1.870.360.285	3.500.000.000
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2.825.938.182	2.825.938.182	-
Cộng	564.356.561	10.192.314.036	5.942.856.376	4.813.814.221
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	17.854.319	17.854.319
Cộng	-	-	17.854.319	17.854.319

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	593.245.958	67.396.026
Trích trước chi phí tiền điện	57.876.231	67.396.026
Trích trước chi phí thuê nhà xưởng	517.576.364	-
Trích trước chi phí khác	17.793.363	-
Cộng	593.245.958	67.396.026

11. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:**

xem thuyết minh trang số 27

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2020	01/01/2020
Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn	40%	12.000.000.000	12.000.000.000
Các cổ đông khác	55,5%	16.641.500.000	16.641.500.000
Cổ phiếu quỹ	4,5%	1.358.500.000	1.358.500.000
Cộng	100%	30.000.000.000	30.000.000.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 135.850

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	2.291.320.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Cổ phiếu	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	135.850	135.850
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.850	135.850
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.864.150	2.864.150
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.864.150	2.864.150
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
d. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	14.634.424.695	13.902.513.202
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	3.065.799.250	3.065.799.250
Cộng	17.700.223.945	16.968.312.452

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn được dùng để bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

12. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản nhận giữ hộ:	30/06/2020	01/01/2020
	Số lượng	Số lượng
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:	20 Lượng vàng SJC	20 Lượng vàng SJC
	Giá trị	Giá trị
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:	62.000 USD	62.000 USD
b. Ngoại tệ các loại	30/06/2020	01/01/2020
	Giá trị	Giá trị
USD	4.141,21 USD	4.150,08 USD
Cộng	4.141,21 USD	4.150,08 USD

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	56.717.391.974	55.694.698.710
Doanh thu bán hàng hóa	18.299.414.974	21.062.431.741
Cộng	75.016.806.948	76.757.130.451

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	56.717.391.974	55.694.698.710
Doanh thu thuần bán hàng hóa	18.299.414.974	21.062.431.741
Cộng	75.016.806.948	76.757.130.451
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	46.293.702.110	48.288.559.188
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16.682.636.850	19.699.372.834
Cộng	62.976.338.960	67.987.932.022
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	105.766.100	8.116.846
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.157.743	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	522.532
Cộng	108.923.843	8.639.378
5. Chi phí tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	953.204	131.827
Cộng	953.204	131.827
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	58.134.636	66.854.587
Chi phí vật liệu, bao bì	601.158.008	727.146.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	441.820.924	374.654.727
Chi phí bằng tiền khác	-	14.410.507
Cộng	1.101.113.568	1.183.066.668
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4.254.501.197	4.148.025.219
Chi phí vật liệu, bao bì	163.581.339	114.957.440
Thuế, phí, lệ phí	48.690.238	20.337.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	416.190.936	412.372.107
Chi phí bằng tiền khác	302.665.495	321.731.407
Cộng	5.185.629.205	5.017.423.673
7. Thu nhập khác		
Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá phát sinh do Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Tân Đô chuyển trả	2.715.395.562	-
Cộng	2.715.395.562	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.427.593.387	24.658.525.930
Chi phí nhân công	21.077.642.070	20.796.425.920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.450.894.672	3.226.012.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.848.169.667	6.807.838.955
Chi phí khác bằng tiền	351.355.733	356.479.414
Cộng	54.155.655.529	55.845.282.403
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.715.418.283	515.443.128
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.715.418.283	515.443.128
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.861.673.133	2.061.772.511
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(1.155.978.965)	(577.970.500)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.155.978.965)	(577.970.500)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.705.694.168	1.483.802.011
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.864.150	2.864.150
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.992	518
11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.705.694.168	1.483.802.011
Lãi của trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn mua, chứng quyền	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	5.705.694.168	1.483.802.011
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.864.150	2.864.150
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	2.864.150	2.864.150
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.992	518

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh là không đáng kể.

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các khách hàng truyền thống, khách hàng tiềm năng và công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Chi phí phải trả	593.245.958	-	-	593.245.958
	593.245.958	-	-	593.245.958
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Chi phí phải trả	67.396.026	-	-	67.396.026
	67.396.026	-	-	67.396.026

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

Tài sản đảm bảo

Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn có nhận tài sản giữ hộ cho khách hàng là 62.000 USD và 20 lượng vàng SJC để thế chấp cho việc mua các loại lưới thành phẩm của Công ty.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem thuyết minh trang số 28

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khác ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định trên cơ sở giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Không phát sinh

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh.****2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng ngày 30 tháng 06 năm 2020 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư thành viên chủ chốt trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn	Cổ đông lớn	Trả tiền thuê đất	1.710.099.000	517.576.364
			6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Ban Giám đốc		Lương và thưởng	459.247.900	412.498.408

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất chỉ cước, các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản và kinh doanh các sản phẩm về hạt nhựa, chỉ cước... Văn phòng và Cửa hàng của Công ty đều tọa lạc ở địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và hạch toán phụ thuộc, do vậy Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh và không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Kinh doanh thành phẩm</u>	<u>Kinh doanh hàng hóa</u>	<u>Tổng cộng</u>
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	56.717.391.974	18.299.414.974	75.016.806.948
2. Giá vốn hàng bán	46.293.702.110	16.682.636.850	62.976.338.960
3. Lợi nhuận gộp	10.423.689.864	1.616.778.124	12.040.467.988
4. Tài sản bộ phận	53.695.230.830	4.538.379.472	58.233.610.302
5. Tài sản không phân bổ			555.580.476
Tổng Tài sản			58.789.190.778
6. Nợ phải trả bộ phận	4.709.748.604	446.110.178	5.155.858.782
7. Nợ phải trả không phân bổ			6.201.517.546
Tổng Nợ phải trả			11.357.376.328

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Kinh doanh thành phẩm</u>	<u>Kinh doanh hàng hóa</u>	<u>Tổng cộng</u>
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	55.694.698.710	21.062.431.741	76.757.130.451
2. Giá vốn hàng bán	48.288.559.188	19.699.372.834	67.987.932.022
3. Lợi nhuận gộp	7.406.139.522	1.363.058.907	8.769.198.429
4. Tài sản bộ phận	53.887.709.674	4.649.707.926	58.537.417.600
5. Tài sản không phân bổ			1.083.492.022
Tổng Tài sản			59.620.909.622
6. Nợ phải trả bộ phận	4.381.879.517	325.731.701	4.707.611.218
7. Nợ phải trả không phân bổ			3.757.801.676
Tổng Nợ phải trả			8.465.412.894

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ GIÀU

Kế toán trưởng



NGUYỄN MINH TRƯỜNG



Tp. HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Giám đốc



LÊ HỮU PHƯỚC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	6.338.459.708	116.273.619.881	2.180.493.107	168.648.227	124.961.220.923
Số dư cuối kỳ	6.338.459.708	116.273.619.881	2.180.493.107	168.648.227	124.961.220.923
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.267.811.932	104.718.678.646	1.631.517.705	168.648.227	112.786.656.510
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	19.843.348	2.209.692.040	221.359.284	-	2.450.894.672
Số dư cuối kỳ	6.287.655.280	106.928.370.686	1.852.876.989	168.648.227	115.237.551.182
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	70.647.776	11.554.941.235	548.975.402	-	12.174.564.413
Số dư cuối kỳ	50.804.428	9.345.249.195	327.616.118	-	9.723.669.741

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 102.816.418.320 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.11 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019						
Số dư tại ngày 01/01/2019	30.000.000.000	(1.405.126.159)	13.205.547.024	3.065.799.250	7.793.760.780	52.659.980.895
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	2.061.772.511	2.061.772.511
- Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(2.291.320.000)	(2.291.320.000)
- Trích lập các quỹ năm 2018	-	-	696.966.178	-	(1.393.932.356)	(696.966.178)
- Thù lao HDQT năm 2019	-	-	-	-	(144.000.000)	(144.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	(433.970.500)	(433.970.500)
Số dư tại ngày 30/06/2019	30.000.000.000	(1.405.126.159)	13.902.513.202	3.065.799.250	5.592.310.435	51.155.496.728
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020						
Số dư tại ngày 01/01/2020	30.000.000.000	(1.405.126.159)	13.902.513.202	3.065.799.250	6.979.272.880	52.542.459.173
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	6.861.673.133	6.861.673.133
- Trích lập các quỹ năm 2019	-	-	731.911.493	-	(1.463.822.986)	(731.911.493)
- Thù lao HDQT quý 1, quý 2 năm 2020	-	-	-	-	(99.000.000)	(99.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	(1.056.978.965)	(1.056.978.965)
Số dư tại ngày 30/06/2020	30.000.000.000	(1.405.126.159)	14.634.424.695	3.065.799.250	11.221.144.062	57.516.241.848

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.13 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2020		31/12/2019		30/06/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	7.174.142.761	-	5.480.264.803	-	7.174.142.761	5.480.264.803
- Phải thu khác	47.265.691	-	11.266.990	-	47.265.691	11.266.990
- Tiền và các khoản tương đương tiền	25.724.132.287	-	17.777.608.041	-	25.724.132.287	17.777.608.041
TỔNG CỘNG	32.945.540.739	-	23.269.139.834	-	32.945.540.739	23.269.139.834
Nợ phải trả tài chính						
- Chi phí phải trả	593.245.958	-	67.396.026	-	593.245.958	67.396.026
TỔNG CỘNG	593.245.958	-	67.396.026	-	593.245.958	67.396.026